Người ký: Văn phòng Sở
Email: sonnptnt@hungyen.gov.vn
Cơ quan: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 29.08.2017 08:58:53 +07:00

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 440 /KH-SNN

Hưng Yên, ngày 28 tháng 8 năm 2017

KẾ HOẠCH
Phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hưng Yên năm 2018

Thực hiện Chỉ thị số 5764/CT- BNN-KH ngày 14/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc xây dựng Kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, 3 năm 2018-2020; Văn bản số 1362/SKHĐT-QHTH ngày 14/7/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018; Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm 2017, xây dựng kế hoạch 2018 với những nội dung chủ yếu sau:

Phần thứ nhất
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2017

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 2017

1. Thuận lợi: Năm 2017, ngành nông nghiệp và PTNT triển khai thực hiện kế hoạch với những thuận lợi cơ bản sau:

- Kinh tế trong nước chuyển dịch theo hướng tích cực, lạm phát được kiềm chế, môi trường kinh doanh được cải thiện tích cực; các chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa trong nông nghiệp, dồn điền đổi thửa, liên kết và hợp tác trong sản xuất kinh doanh được triển khai kịp thời, tích cực, đã góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, nông thôn.

- Một số định hướng, cơ chế chính sách mới tiếp tục được triển khai thực hiện như: Chương trình phát triển nông nghiệp tỉnh Hưng Yên theo hướng công nghiệp hoá-hiện đại hoá, giá trị gia tăng cao, bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, định hướng 2030, Đề án xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp..., tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng toàn diện, năng suất, chất lượng, hiệu quả, đảm bảo an ninh lương thực; cơ sở hạ tầng cho sản xuất được tăng cường; phương thức sản xuất không ngừng được đổi mới, nâng cao hiệu quả sản xuất; hệ thống tổ chức bộ máy của ngành ngày càng được hoàn thiện, ...

2. Khó khăn:

Tình hình thời tiết, biến đổi khí hậu, dịch bệnh diễn biến phức tạp, bất lợi cho sản xuất nông nghiệp; sức mua chưa được cải thiện nhiều, tiêu thụ sản phẩm của

ngành vẫn gặp nhiều khó khăn; nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn chưa đáp ứng; giá nông sản, thực phẩm, nhất là giá thịt lợn giảm mạnh tác động tiêu cực tới chăn nuôi và tác động đến sản xuất, thu nhập của nông dân, doanh nghiệp và thực hiện mục tiêu kế hoạch của ngành.

Tuy nhiên, được sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, quyết liệt của Bộ Nông nghiệp và PTNT, của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và sự tham mưu tích cực, có hiệu quả của Sở Nông nghiệp và PTNT; sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên của các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và các địa phương; sự cố gắng nỗ lực của nông dân trong tỉnh,... nên nhìn chung trên các lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, thuỷ lợi và phát triển nông thôn trong năm 2017 đạt được những kết quả tích cực.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Kết quả thực hiện mục tiêu tổng quát: "*Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, giá trị gia tăng cao và hiệu quả*"

Giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản 6 tháng đầu năm đạt 6.305,5 tỷ đồng, tăng 2,61% so với cùng kỳ năm trước; trong đó nông nghiệp tăng 2,4%; thủy sản tăng 5,59% so với cùng kỳ năm trước. Dự kiến cả năm 2017, giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp, thủy sản là 11.867,2 tỷ đồng, đạt 102,1% kế hoạch đề ra (KH:11.613 tỷ đồng), **tăng 2,65% so** với năm 2016; Cơ cấu kinh tế theo lĩnh vực Trồng trọt - Chăn nuôi, Thủy sản - Dịch vụ nông nghiệp: 43,55% - 54,40% - 2,05% (Tương ứng năm 2016: 40,32% - 57,68% - 2,00%).

Bảng 01: Đánh giá thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế ngành

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2016	Năm 2017		KH giai đoạn 2016-2020
				KH	ƯTH	
1	Chỉ số phát triển GTSX	%	102,73	102,7	102,65	102,5-103
2	Cơ cấu theo lĩnh vực (Trồng trọt-CNTS-DVNN)	%	40,32% - 57,68% - 2,00%	-	43,55% - 54,40% - 2,05%	

2. Kết quả thực hiện các mục tiêu cụ thể

2.1. Kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản

2.1.1 Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển ngành trồng trọt

Dự kiến cả năm 2017, giá trị sản xuất ngành trồng trọt đạt 5.008,8 tỷ đồng, đạt 97,54% kế hoạch (KH: 5.135 tỷ đồng), tăng 0,81% so với năm 2016. Lương thực có hạt bình quân đầu người đạt 380,8 tạ/người.

Bảng 02: Đánh giá thực hiện mục tiêu phát triển trồng trọt

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2016	Năm 2017		KH Giai đoạn 2016-2020
				KH	ƯTH	
1	Chỉ số phát triển GTSX trồng trọt	%	98,95	100,63	100,81	100,85
2	Lương thực có hạt bình quân	kg/ng	431,1	-	380,8	-

- Cây hàng năm: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 100.561ha, đạt 99% kế hoạch (KH: 101.550ha), giảm 1.619ha so với năm 2016; trong đó, diện tích trồng cây vụ Đông 12.610,66ha, đạt 105,97% kế hoạch, tăng 99,5ha so với năm 2016.

Diện tích gieo cấy lúa ước đạt 71 nghìn ha, đạt 98,12kế hoạch đề ra (KH:72.360ha), giảm 3.171ha so với năm 2016; nguyên nhân giảm diện tích lúa là do chuyển đổi từ trồng lúa hiệu quả thấp sang trồng cây hàng năm, kết hợp chăn nuôi và nuôi trồng thuỷ sản, phát triển kinh tế trang trại...(kế hoạch giai đoạn 2016-2020 toàn tỉnh chuyển đổi 3.610ha), một số hộ gia đình, cá nhân tự ý chuyển đổi sang trồng cây lâu năm, chuyển đổi cơ cấu cây trồng...; sản lượng lúa ước đạt 440.210tấn, đạt 96,56% kế hoạch (KH 455.888 tấn), giảm 17 nghìn tấn so với năm 2016 (trong đó, sản lượng lúa Xuân đạt 235 nghìn tấn, lúa Mùa ước đạt 205 nghìn tấn). Diện tích lúa chất lượng cao đạt 45.270ha, chiếm 63,77% diện tích (tăng 2,17% so với năm 2016). Diện tích trồng ngô ước đạt 8.211ha, đạt 108% kế hoạch (KH: 7.600ha) tăng 1,45% so năm 2016; diện tích cây rau, đậu các loại ước đạt 13.317ha, đạt 93,1% kế hoạch đề ra (KH: 14.300ha), tăng 750ha, hoa cây cảnh 1.424ha, giảm 11,8% so CKNT.

- Cây ăn quả: Dự kiến sản lượng nhãn, vải khoảng 43.400 tấn (trong đó: nhãn khoảng 32.400 tấn, vải khoảng 11.000 tấn). Cây ăn quả có múi, ước sản lượng tương đương năm trước. Cây chuối sinh trưởng phát triển tốt, chuối tây chuẩn bị cho thu hoạch, sản lượng tương đương năm trước (giá bán cao hơn năm trước khoảng 2.000-3.000đ/kg).

Trong năm 2017, Sở NN-PTNT tiếp tục hướng dẫn các địa phương thực hiện Kế hoạch chuyển đổi đất lúa hiệu quả thấp sang trồng cây hàng năm, kết hợp chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản theo Quyết định số 438/QĐ - UBND ngày 13/2/2015 của UBND tỉnh (Kế hoạch năm 2017 cả tỉnh chuyển đổi khoảng 1.879ha); thực hiện 47 cánh đồng sản xuất tập trung quy mô lớn với tổng diện tích 1.032ha ở 10 huyện, thành phố (trong đó: Vụ Xuân 31 cánh đồng, diện tích 562ha; Vụ Mùa ước khoảng 17 cánh đồng, diện tích 470ha). Đang hoàn thiện,

trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Dự án rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; tổ chức thực hiện Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh về việc hỗ trợ sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2016-2020; thực hiện Dự án tăng cường khảo nghiệm để phát triển nhanh những giống cây trồng mới phục vụ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020; xây dựng Đề án khuyến khích tích tụ ruộng đất, cho thuê đất để sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, công nghệ cao,…

- *Về Công tác BVTV*: Thường xuyên kiểm tra, bám sát đồng ruộng, theo dõi chặt chẽ sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng; dự tính, dự báo chính xác thời gian, phạm vi và mức độ gây hại của sâu bệnh trên các loại cây trồng; chỉ đạo các địa phương triển khai các biện pháp phòng, trừ kịp thời, đúng kỹ thuật, hiệu quả nên đã hạn chế thấp nhất thiệt hại do sâu bệnh gây ra .

2.1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển ngành chăn nuôi

Tuy gặp khó khăn do giá thịt lợn hơi giảm mạnh, song ngành chăn nuôi vẫn phát triển so với năm trước; giá trị sản xuất ngành chăn nuôi ước đạt 5.588,9tỷ đồng, đạt 108,9% kế hoạch đề ra (KH: 5.130 tỷ đồng), tăng 3,91% so với năm 2016

Bảng 03: Đánh giá thực hiện mục tiêu phát triển chăn nuôi

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2016	Năm 2017		KH giai đoạn 2016-2020
				KH	ƯTH	
1	Chỉ số phát triển GTSX ngành chăn nuôi	%	105,99	103,83	103,91	104,2
2	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	139.832	137.685		-

Tổng đàn lợn ước đạt khoảng 560 nghìn con, đạt 88,9 kế hoạch đề ra (KH: 630.000 con), giảm 65 nghìn con so với năm 2016. Nguyên nhân giảm đàn lợn là trong năm giá thịt lợn hơi giảm mạnh (có thời điểm 16-18.000đ/kg thịt lợn hơi), tiêu thụ khó khăn, người chăn nuôi thua lỗ, giảm đàn; đàn gia cầm ước khoảng 8,6 triệu con, đạt 101,8% kế hoạch đề ra (KH: 8,4 triệu con), tăng 452 nghìn con so với năm 2016; đàn trâu, bò ước 43.140 con, cơ bản đạt kế hoạch đề ra (KH: 43.895 con), tăng 8,7% so với năm 2016, trong đó bò sữa ước khoảng 2.050 con, tăng gần 100 con so với năm 2016. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 143.300 tấn, tăng 2,6% so với năm 2016; sản lượng trứng đạt 290 triệu quả, tăng 4,9% so với năm 2016.

Sở đã phối hợp với các sở, ngành chức năng và UBND các huyện, thành phố tiếp tục thực hiện tốt, hiệu quả Đề án phát triển giống vật nuôi chất lượng cao giai đoạn 2016-2020, Đề án chăn nuôi lợn an toàn sinh học theo hướng VietGahp và chăn nuôi trâu, bò thịt cao sản giai đoạn 2016-2020, Dự án Lifsap giai đoạn 2016-2018, Dự án phát triển chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học theo hướng Vietgahp giai đoạn 2016-2020,...đã góp phần cải tạo chất lượng sản phẩm, cơ cấu con giống, đưa tỷ lệ đàn bò lai 3 máu (lai sind x brahman, lai sind x droughmaster) tăng lên khoảng 38% (tăng 3% so với năm 2016), tỷ lệ nạc hóa đàn lợn đạt trên 80%, bò lai sind đạt gần 100%, tỷ lệ đàn gà lông mầu ước đạt gần 90% (trong đó tỷ lệ gà Đông Tảo, Đông Tảo lai 20%),...

- *Về công tác thú y*: Đã tổ chức tốt công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm, đạt 100% KH; làm tốt công tác vệ sinh tiêu độc, khử trùng và kiểm soát dịch bệnh, nên tình hình dịch bệnh đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định, không xảy ra các dịch bệnh nguy hiểm như Cúm gia cầm, LMLM gia súc, Tai xanh ở lợn.

2.1.3. Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển ngành thuỷ sản

Sản xuất thủy sản trong năm phát triển khá, sản xuất cá giống, nuôi thủy sản theo hướng thâm canh ngày càng cao; diện tích nuôi thuỷ sản năm 2017 ước đạt 5.713ha, đạt 137,2% kế hoạch (KH: 4.163ha), tăng 80 ha so với năm 2016; tổng sản lượng thuỷ sản cả năm ước đạt 37.820 tấn, đạt 125,9% kế hoạch đề ra (KH: 30.046 tấn), tăng hơn 1.000 tấn so với năm 2016.

Bảng 04: Đánh giá thực hiện mục tiêu phát triển thủy sản

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2016	Năm 2017		KH giai đoạn 2016-2020
				KH	ƯTH	
1	Chỉ số phát triển GTSX thủy sản	%	105,07	106,63	104,9	106,72
2	Diện tích nuôi thủy sản	Ha	5.633	4.163	5.713	

2.1.4. Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển công nghiệp bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản

a) Bảo quản, chế biến NLTS

Công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh đã có sự phát triển tích cực với trên 45 doanh nghiệp và khoảng 2.000 cơ sở chế biến hộ gia đình và HTX, chủ yếu sản xuất ở qui mô nhỏ (bán công nghiệp); các hoạt động chính là: xay xát, chế biến thực phẩm, chế biến long nhãn, táo sấy, mứt quả, chưng cất

tinh dầu hương liệu,...đã góp phần tích cực tiêu thụ nguồn nguyên liệu nông sản trên địa bàn, tạo thêm việc làm và phát triển công nghiệp - dịch vụ ở nông thôn.

b) Cơ khí hóa nông nghiệp

Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20/3/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số điều của Quyết định 68/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2086/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của UBND tỉnh phê duyệt Dự án đẩy mạnh phát triển cơ giới hóa nông nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2015-2020; phối hợp với các địa phương hỗ trợ 1.800 triệu đồng cho các tổ chức, cá nhân mua sắm máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp…góp phần đưa các khâu làm đất, xay sát, tuốt lúa cơ giới hóa cơ bản đạt 100%, khâu thu hoạch đạt 47,29%; khâu vận chuyển đạt trên 80%; cơ giới hóa chăn nuôi lợn đạt 53,2% ở khâu cho ăn, 71,8% ở khâu nước uống, 63,3% ở khâu chế biến thức ăn;...

c) Quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm

Công tác tham mưu, tổ chức thực hiện quản lý chất lượng nông nghiệp, thủy sản và vệ sinh an toàn thực phẩm được ngành chú trọng; tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 09/02/2017 về việc năm cao điểm hành động VSATTP trong lĩnh vực nông nghiệp; tập trung triển khai tổ chức thực hiện Đề án xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ nông sản (rau, quả, thịt, cá) đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020; thực hiện 14 mô hình rau, quả, thịt cá an toàn trên địa bàn 08 huyện, thành phố trong tỉnh; triển khai thực hiện Dự án "Tăng cường độ tin cậy trong lĩnh vực sản xuất cây trồng an toàn trên địa bàn tỉnh"; tổ chức 06 lớp tập huấn, phổ biến cơ chế chính sách, quy trình kỹ thuật về chế biến, bảo quản nông lâm thuỷ sản cho 500 người là đại diện các hộ chế biến, thu mua, thu gom sản phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn các huyện: Văn Lâm, Khoái Châu, Yên Mỹ, Mỹ Hào, thành phố Hưng Yên; thành lập 02 đoàn kiểm tra 18 cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, nông lâm thủy sản địa bàn tỉnh, trong đó đánh giá theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT 10 cơ sở (10 cơ sở xếp loại B), 08 cơ sở kiểm tra ATTP; giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật trong sản xuất kinh doanh NLTS tại 116 hộ/cơ sở kinh doanh sản phẩm nông thủy sản, đồng thời đã lấy 304 mẫu thực phẩm để kiểm tra một số chỉ tiêu an toàn thực phẩm,...phát hiện và xử lý kịp thời đối với các cơ sở vi phạm;...

d) Chương trình Xúc tiến thương mại

Phối hợp tổ chức cho các doanh nghiệp, chủ nhà vườn, trang trại, chủ hộ chăn nuôi, cơ cở chế biến nông sản, thủ công mỹ nghệ, …tham gia 04 hội chợ do Bộ Nông nghiệp, Bộ Công thương, các tỉnh, thành phố tổ chức; tham gia các Phiên chợ nông sản thực phẩm an toàn và vật tư nông nghiệp; phối hợp với Sở

Công thương và các ngành, địa phương tổ chức Hội nghị kết nối cung cầu hàng hóa tỉnh Hưng Yên năm 2017 và Lễ hội tôn vinh nhãn lồng tỉnh Hưng Yên lần thứ I từ 07/8-14/8/2017; phối hợp tổ chức 05 lớp tập huấn kiến thức về XTTM, xây dựng, quảng bá sản phẩm nông nghiệp cho chủ các cơ sở sản xuất, trang trại, nhà vườn,...trên địa bàn tỉnh; tiếp tục thực hiện Dự án Thông tin thị trường năm 2017 và phát hành miễn phí khoảng 21.000 ấn phẩm Bản tin Sản xuất và Thị trường tới các HTX nông nghiệp và một số chủ trang trại, cơ sở sản xuất kinh doanh tiêu biểu có nhu cầu, một số cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đảng đoàn cấp tỉnh, huyện,...; phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, thành phố Hưng Yên đề nghị Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) chứng nhận nhãn hiệu tập thể và bảo hộ độc quyền cho sản phẩm cam Quảng Châu thành phố Hưng Yên,...

2.1.5. Chương trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật

- Các hình thức đào tạo nghề gắn với chuyển giao công nghệ mới, chuyển giao các kỹ thuật và quy trình sản xuất mới cho các hộ nông dân được quan tâm; phối hợp, tổ chức 13 lớp đào tạo nghề nông nghiệp cho khoảng 450 lao động nông thôn, trong đó ưu tiên đào tạo cho các đối tượng hộ nghèo, hộ chính sách chưa qua đào tạo có nhu cầu học nghề, với các nghề nuôi và phòng trị dịch bệnh cho gia súc, gia cầm; nghề trồng và phòng trừ sâu bệnh cho cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả...

- Công tác Khuyến nông, chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất được tăng cường và phát huy hiệu quả; đã trình UBND tỉnh phê duyệt 05 dự án ứng dụng, chuyển giao KHCN: Dự án sử dụng sản phẩm SUMITRI để xử lý rơm, gốc rạ sau thu hoạch lúa tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2017-2021, Dự án Ứng dụng công nghệ công nghệ cao để trồng dưa vàng, dưa lưới ở tỉnh Hưng Yên phục vụ chuyển đổi cây trồng giai đoạn 2017-2020, Dự án xây dựng mô hình sử dụng phân bón vi sinh Power Ant cho một số cây trồng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2017-2018, Dự án xây dựng xử lý chất thải chăn nuôi và sản xuất phân hữu cơ chất lượng cao phục vụ sản xuất nông nghiệp sạch tỉnh Hưng Yên; Dự án đẩy mạnh ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp IPM gắn với sản xuất nông sản hữu cơ trên cây trồng tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2018-2021.

Tiếp tục triển khai thực hiện Dự án tăng cường khảo nghiệm để phát triển nhanh những giống cây trồng mới phục vụ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020, theo đó, đã tiến hành khảo nghiệm cơ bản 26 giống lúa thuần và 09 giống lúa lai với diện tích 450m^2/giống; tiếp tục duy trì giống nếp thơm Hưng Yên,...; sản xuất được 31.280 liều tinh lợn phục vụ nhu cầu trong và ngoài tỉnh,... ; duy trì hoạt động của 05 bệnh viện cây trồng trên địa bàn tỉnh; tiếp tục triển khai thực hiện Dự án khí sinh học cho ngành chăn nuôi;

duy trì trang thông tin điện tử (website) của ngành; các chương trình, đề án phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhiều mô hình giống cây, con mới,... được triển khai thực hiện hiệu quả, góp phần đưa nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất...

2.2. Kết quả thực hiện mục tiêu: Xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn

2.2.1 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục tham mưu tổ chức thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách thúc đẩy tiến độ triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh; triển khai thực hiện Quyết định số 2669/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch xây dựng nông thôn mới năm 2017 và giai đoạn 2016-2020. Dự kiến đến hết năm 2017, toàn tỉnh có 01 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới và khoảng 90 xã đạt chuẩn nông thôn mới; bình quân toàn tỉnh đạt **17,9** tiêu chí/xã.

2.2.2. Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Tiếp tục thực hiện 19 dự án thuộc Chương trình nước sạch và Vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng, nguồn vốn Ngân hàng Thế giới (viết tắt là Chương trình PforR) với tổng nguồn vốn được bố trí năm 2017 là 56,7 tỷ đồng; trong đó có 08 dự án hoàn thành, 09 dự án đang triển khai thực hiện và 02 dự án đang trình phê duyệt kế hoạch đấu thầu; đã tổ chức 32 lớp tập huấn tuyên truyền về nước sạch và vệ sinh môi trường cho người dân trên địa bàn các xã nông thôn thuộc 9 huyện và 01 thành phố; phát tờ rơi, treo băng zôn, khẩu hiệu, panô truyền thông, tuyền truyền tại các xã có dự án và một số xã lân cận nhằm nâng cao nhận thức và hiểu biết của người dân về nước sạch và vệ sinh môi trường....Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2017 ước đạt 93% (trong đó, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn quốc gia đạt 68,2%), tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 72,45%.

2.2.3. Đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ ở nông thôn

- Về kinh tế hợp tác: Toàn tỉnh hiện có 178 HTX (tăng 5 HTX so với năm 2016), vốn điều lệ là 45.115 triệu đồng (bình quân 253,5 triệu đồng/HTX) với gần 8.000 thành viên; trong đó đã có 157 HTX được cấp giấy đăng ký lại hoạt động (tổ chức lại hoạt động) và 21 HTX thành lập mới theo Luật HTX năm 2012; Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 200/KH-UBND ngày 07/9/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên về đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2015-2020, đã tổ chức 14 lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức cho khoảng 1.900 học viên là cán bộ quản lý hợp tác xã, đại diện một số thành viên HTX nông nghiệp, cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, kinh tế trang trại...trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ

03 mô hình HTX phát triển sản xuất, ngành nghề nông thôn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới ở Kim Động, Văn Lâm và Ân Thi; hỗ trợ 03 mô hình HTX kiểu mới và 09 HTX thành lập mới theo Luật HTX với kinh phí dự kiến là 2.550 triệu đồng.

Nhìn chung, kinh tế hợp tác đã có những đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của ngành, tạo được nhiều việc làm, cải thiện, nâng cao đời sống cho lao động ở khu vực nông thôn; góp phần xóa đói giảm nghèo, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động ở nông thôn; Đã hình thành một số mô hình HTX điển hình trong thực hiện liên kết sản xuất: Liên kết giữa HTX Hưng Đạo và HTX Nhật Tân (huyện Tiên Lữ) với Công ty giống cây trồng Thái Bình ký hợp đồng gieo cấy 140 ha; liên kết trong tiêu thụ sản phẩm giữa HTX nhãn lồng Nễ Châu (TP Hưng Yên) với Công ty VinEco, công ty TNHH một thành viên rau quả Hà Nội tiêu thụ nhãn tươi; liên kết tiêu thụ sản phẩm giữa HTX nhãn Miền Thiết, HTX nhãn lồng Hồng Nam với Công ty cổ phần Nhất Nam (Hệ thống siêu thị Fivimart); giữa HTX Trung Nghĩa (TP. Hưng Yên) với Công ty cổ phần chế biến nông sản chất lượng cao Hải Hưng tiêu thụ rau quả....

- Về kinh tế trang trại: Toàn tỉnh, hiện có 865 mô hình kinh tế trang trại, (trong đó: 27 trang trại trồng trọt; 756 trang trại chăn nuôi; 16 trang trại nuôi trồng thủy sản; 66 trang trại tổng hợp) tăng 19,1% so với năm 2016, tạo việc làm cho trên 2.500 người, sử dụng 711,56ha, đạt tổng doanh thu 2.158,24 tỷ đồng/năm (2,5 tỷ đồng/trang trại/năm). Đã có 208/865 trang trại được các huyện, thành phố thẩm định và cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại theo Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2.2.4. Phát triển ngành nghề nông thôn

Đang khẩn trương hoàn thiện Rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; đang triển khai xây dựng Đề án mỗi xã một sản phẩm tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030. Đã từng bước khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các hộ, tư nhân tham gia sản xuất kinh doanh ngành nghề nông thôn (nhất là các nghề truyền thống) nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài tỉnh, tham gia xuất khẩu, góp phần giải quyết việc làm ở nông thôn, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc. Phối hợp với các địa phương tổ chức 03 lớp tập huấn làng nghề và ngành nghề nông thôn cho 315 học viên; đang phối hợp với các huyện, thành phố khảo sát, tổng hợp hồ sơ đăng ký công nhận nghề truyền thống, trình cấp có thẩm quyền công nhận 02 làng nghề truyền thống trong năm 2017.

2.3. Kết quả thực hiện mục tiêu: Phát triển hạ tầng, nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai; bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

2.3.1. Kết quả về nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai.

a) Phát triển thuỷ lợi: Chủ động theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, nguồn nước, phối hợp tốt với các ngành, địa phương liên quan triển khai các giải pháp tưới, tiêu thoát nước, vận hành hiệu quả hệ thống thuỷ lợi, đảm bảo phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; đang thực hiện Dự án rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thủy lợi tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; xây dựng, hoàn thiện Kế hoạch tái cơ cấu thủy lợi theo Quyết định số 794/QĐ-BNN-TCTL ngày 21/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; phối hợp với Công ty TNHH 1 thành viên KTCLTL tỉnh và các cơ quan liên quan xây dựng, trình UBND tỉnh phê duyệt phương án giá dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; thực hiện nạo vét sông trục, kênh dẫn, cửa cống hố hút các trạm bơm và đắp bờ vùng được hơn 1,6 triệu m^3 đất; giải tỏa, trục vớt hơn 10 triệu m^2 rau, bèo cho hơn 700km sông trục, kênh mương. Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết số 12/NQ-TU của Tỉnh ủy và Chương trình hành động số 50A/CTr-UBND của UBND tỉnh về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về khai thác công trình thủy lợi; phối hợp với các ngành, địa phương liên quan tổ chức thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 93[a]/KH-UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh về giải tỏa các công trình xây dựng trái phép trên đất nông nghiệp; vi phạm hành lang bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi và hoạt động bến bãi, khai thác cát trái phép năm 2017;...

b) Quản lý đê điều và phòng chống thiên tai: Chủ động tham mưu UBND tỉnh và Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh chỉ đạo các địa phương và cơ quan chuyên môn của tỉnh xây dựng các phương án trọng điểm, toàn tuyến để phòng, chống thiên tai khi bão, lụt xảy ra; đang hoàn thiện Rà soát, bổ sung Quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết tuyến sông Hồng, sông Luộc trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2050; xây tham mưu UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2017 và cả giai đoạn 2016-2020; tiếp tục duy trì "Tuyến đê kiểu mẫu" trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; tham mưu xây dựng và quản lý Quỹ phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh theo Nghị định 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ; thường xuyên phối hợp với các địa phương tăng cường kiểm tra, rà soát, xử lý vi phạm pháp luật về đê điều (đến ngày 20/6/2017 đã phát hiện 09 vụ vi phạm, trong đó đã xử lý 03 vụ, phạt hành chính 85 triệu đồng); chủ động xây dựng các phương án, vật tư, nhân lực phòng chống lụt, bão, úng ở các cấp theo phương châm "4 tại chỗ"....

Đang khẩn trương triển khai thực hiện các Dự án xử lý khẩn cấp hai cung sạt lở giữa mỏ hàn số 2 và số 3, sau mỏ hàn số 4 và giữa mỏ hàn số 6 và số 7 kè Phú Hùng Cường; xử lý sạt lở kè Lam Sơn, thành phố Hưng Yên,...trình duyệt các phương án bảo vệ trọng điểm đoạn đê từ K81+000 – K82 + 500 thuộc huyện Văn Giang; trọng điểm chống sạt lở kè, đê bối và xử lý tình huống khi có ngập lụt xảy ra tại 2 xã Phú Cường, Hùng Cường năm 2017; đang triển khai các bước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đê tả sông Luộc kéo dài (đoạn từ K120+600 đê tả sông Hồng đến K20+700 đê tả sông Luộc) với tổng mức đầu tư 1.498 tỷ đồng,...

c) Di dân tái định cư:

Đang trình UBND tỉnh phê duyệt rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch bố trí ổn định dân cư tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến 2025; hoàn thành dự án di dân tái định cư vùng có nguy cơ sạt lở xã Văn Nhuệ, huyện Ân Thi và xã Tân Hưng, thành phố Hưng Yên để bố trí cho 324 hộ dân (trong đó: dự án Văn Nhuệ là 202 hộ; dự án Tân Hưng là 122 hộ); quyết toán hoàn thành Công trình Xử lý cấp bách khu vực sạt lở do mưa lũ gây ra tại xã Thắng Lợi, huyện Văn Giang; thực hiện Dự án Di dân, tái định cư vùng nguy cơ sạt lở xã Bình Minh, huyện Khoái Châu với tổng mức đầu tư là 17.087 triệu đồng, dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong tháng 8 năm 2017.

2.3.2. Phát triển cơ sở hạ tầng sản xuất nông nghiệp, thủy sản

Tiếp tục thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở hạ tầng Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi tỉnh Hưng Yên theo Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 và số 1925/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh với tổng mức đầu tư 81,8 tỷ đồng; Dự án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng đường giao thông nông thôn cho 06 xã Thắng Lợi, huyện Văn Giang; Đại tập, huyện Khoái Châu; Phú Thịnh, huyện Kim Động; Quảng Châu, thành phố Hưng Yên; Thụy Lôi, huyện Tiên Lữ và Nguyên Hòa, huyện Phù Cừ với tổng mức đầu tư 11.254 triệu đồng; phối hợp với UBND huyện Yên Mỹ tiếp tục thực hiện Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng Khu nuôi trồng thủy sản huyện Yên Mỹ với tổng mức đầu tư 61,4 tỷ đồng; phối hợp UBND huyện Ân Thi tiếp tục thực hiện Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi huyện Ân Thi với tổng mức đầu tư 157,8 tỷ đồng; thực hiện Dự án hệ thống thủy lợi vùng chuyên canh cây nhãn, vải tỉnh Hưng Yên trên địa bàn huyện Phù Cừ và thành phố Hưng Yên với tổng mức đầu tư 95 tỷ đồng; ...

III. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại và hạn chế:

- Kinh phí hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, trang trại còn hạn chế, việc đầu tư hỗ trợ phát triển chưa đồng bộ. Việc cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại

còn chậm; chưa có cơ chế, chính sách hỗ trợ cho các trang trại được công nhận. Công tác chuyển đổi hoạt động của HTX theo Luật HTX năm 2012 còn chậm, các HTX đã chuyển đổi hoạt động còn khó khăn, hoạt động hiệu quả còn thấp.

- Liên kết trong sản xuất nông nghiệp gắn với bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất; quảng bá, xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm chưa được chú trọng.

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng để sản xuất nông sản hàng hoá có giá trị kinh tế cao chưa nhiều; việc tìm đầu ra cho các loại nông sản còn bị động; sự liên doanh, liên kết giữa nông dân và các doanh nghiệp còn ít và thiếu chặt chẽ, hiệu quả chưa cao; tình trạng người dân tự ý chuyển đổi đất lúa sang trồng cây trồng khác và nuôi trồng thủy sản không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn xảy ra ở nhiều địa phương.

- Công tác điều tra, giám sát dịch bệnh còn nhiều bất cập; công tác kiểm dịch động vật và kiểm soát giết mổ chưa đáp ứng yêu cầu; tình hình sử dụng chất cấm, lạm dụng kháng sinh, giết mổ và chế biến gia súc ốm chết còn diễn ra, kiểm soát chưa quyết liệt, kịp thời; công tác quản lý nhà nước về con giống còn hạn chế.

- Kế hoạch, phương án phòng chống thiên tai ở một số đơn vị, địa phương còn mang tính hình thức; vi phạm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi còn nhiều phức tạp; nguồn nước mặt bị ô nhiễm nghiêm trọng; các khu công nghiệp, làng nghề, đô thị xả nước bẩn, nước chưa qua xử lý vào các sông trục, kênh mương chưa được kiểm soát, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

- Công tác tổ chức thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương chưa được quan tâm đúng mức, chưa sâu sát, quyết liệt; một số địa phương chưa tích cực trong việc xử lý đất dôi dư, xen kẹt để tạo nguồn vốn xây dựng nông thôn mới

2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế:

- Nhận thức về vai trò và tầm quan trọng của HTX kiểu mới theo Luật HTX năm 2012 trong phát triển nông nghiệp, nông thôn của một số cán bộ quản lý các cấp, kể cả cán bộ HTX cũng như hầu hết các thành viên HTX chưa đầy đủ; năng lực nội tại của nhiều HTX nông nghiệp còn yếu kém về tài chính, cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ và quy mô hoạt động.

- Lực lượng lao động nông thôn phân tán, chất lượng lao động còn ở mức thấp, một bộ phận thiếu gắn bó với đồng ruộng; ý thức của người dân trong phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi còn hạn chế.

- Một bộ phận nông dân thực hiện các biện pháp chăm sóc, bón phân không cân đối, sử dụng thuốc BVTV chưa đúng cách,..., chưa mạnh dạn áp dụng những tiến bộ khoa học công nghệ mới trong trồng trọt và chăn nuôi để tăng năng suất, chất lượng nông sản.

- Chăn nuôi phát triển mạnh nhưng bất cập về thị trường tiêu thụ, nhất là giá thịt lợn hơi xuống thấp ở những tháng đầu năm, ảnh hưởng lớn đến ngành chăn nuôi và đời sống người dân.

- Hệ thống các công trình thủy lợi mặc dù đang được Nhà nước đầu tư, nâng cấp, song vẫn còn nhiều công trình xuống cấp, chưa thật sự đáp ứng tốt yêu cầu của sản xuất, nhất là khi thời tiết khô hạn, mưa úng kéo dài.

- Vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn còn thấp, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế; nhất là vốn đầu tư cho phát triển sản xuất, tạo thêm việc làm, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Một số sở, ngành chưa chủ động tham mưu, đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; sự phối với địa phương chưa chặt chẽ; việc lồng ghép các chương trình, đề án, dự án trên địa bàn còn hạn chế; chất lượng quy hoạch và đề án xây dựng nông thôn mới ở nhiều xã còn hạn chế; đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NĂM 2018

Năm 2018, năm bản lề thực hiện các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội 5 năm 2016-2020, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII; dự báo ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cả nước nói chung, tỉnh ta nói riêng tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Nhằm tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, góp phần phát triển kinh tế đi đôi với việc giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội; Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2018 cần tập trung lãnh đạo, tổ chức nhiệm vụ trọng tâm:

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát:

Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng nền nông nghiệp có giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu ngành gắn với xây dựng nông thôn mới, góp phần đẩy nhanh phát triển nền kinh tế của tỉnh, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội, an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2018:

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (theo giá cố định 2010) đạt 12.176,17 tỷ đồng (trong đó: nông nghiệp 11.009 tỷ đồng; lâm nghiệp 9,65 tỷ đồng; thuỷ sản 1.157,5 tỷ đồng), tốc độ tăng trưởng đạt 2,6%;

- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo lĩnh vực: Trồng trọt 40,2%-Chăn nuôi, thuỷ sản 57,7%- Dịch vụ nông nghiệp 2,10%;

- Năng suất lúa bình quân đạt 61,76 tạ/ha/vụ;

- Tỷ lệ diện tích lúa chất lượng cao đạt 64,0%;

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 93,5%;

- Có khoảng 20-30 xã đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân toàn tỉnh đạt 18,4 tiêu chí/xã.

(Kết quả và kế hoạch chi tiết như các Phụ biểu kèm theo)

II. Một số nhiệm vụ và giải pháp chính:

1. Tiếp tục quán triệt, tuyên truyền nâng cao nhận thức về sự cần thiết và tầm quan trọng về tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới đến các cấp, các ngành, các địa phương và người dân; thay đổi, thống nhất nhận thức về sản xuất nông nghiệp hàng hóa trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và biến đổi khí hậu. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết của Tỉnh ủy Hưng Yên về Chương trình phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giá trị gia tăng cao, bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030; Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020; Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng NTM của UBND tỉnh; Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 07/9/2015 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Kết luận số 97-KL/TW ngày 05/5/2014 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn...

2. Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt các quy hoạch ngành nông nghiệp đã được phê duyệt; rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các quy hoạch phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu phục vụ sản xuất, hướng tới xuất khẩu, trong đó triển khai thực hiện các quy hoạch khi được duyệt: Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch phát triển nông nghiệp, quy hoạch phát triển chăn nuôi, quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn và quy hoạch bố trí ổn định dân cư ứng phó với biến đổi khí hậu vùng thường xuyên bị ngập lụt tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030; Quy hoạch phòng chống lũ chi tiết tuyến sông Hồng, sông Luộc trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2020.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, nhất là sự kết hợp giữa quy hoạch vùng, lãnh thổ với quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; thực hiện công khai, minh bạch đối với các loại quy hoạch.

3. Triển khai thực hiện Đề án khuyến khích tích tụ ruộng đất, cho thuê đất để sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn; thí điểm xây dựng vùng nông nghiệp sử dụng công nghệ cao nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp hàng hóa; tăng cường tuyên truyền, vận động nông dân góp ruộng để tích tụ ruộng đất, góp vốn để phát triển sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao. Xây dựng và phát triển mô hình "Cánh đồng liên kết sản xuất", vùng sản xuất chuyên canh, tập trung, quy mô lớn. Đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, chủ động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng ngay đầu vụ.

4. Đẩy mạnh ứng dụng KHCN phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; nghiên cứu chọn tạo các giống cây, con mới có năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng cao phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp; chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ địa bàn nông thôn, trước hết là công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản; chuyển giao các tiến bộ KHCN trong nông nghiệp, nhất là công nghệ giống, bảo quản, chế biến nông sản, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm.

5. Phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; nâng cao năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai.

Tiếp tục huy động các nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; tăng cường năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; tập trung xây dựng và tổ chức triển khai các kế hoạch phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

Tổ chức thực hiện nghiêm, hiệu quả Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 21/3/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Khóa XVII) và Chương trình hành động số 50[a]/CTr-UBND ngày 26/4/2013 của UBND tỉnh về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tăng cường giải quyết xử lý hiệu quả tình trạng vi phạm, lấn chiếm công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 93[a]/KH-UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh về giải tỏa các công trình xây dựng trái phép trên đất nông nghiệp; vi phạm hành lang bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi và hoạt động bến bãi, khai thác cát trái phép năm 2018,.....

6. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh tổ chức lại sản xuất theo chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh; đẩy mạnh đổi mới và phát triển các HTX nông nghiệp theo hướng tổ chức sản xuất nông sản hàng hóa quy mô lớn, an toàn, chất lượng gắn với chế biến và tiêu thụ; thực hiện chuyển mạnh lao động nông

nghiệp sang các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn, góp phần tăng năng suất lao động ở nông thôn.

7. Rà soát, bổ sung điều chỉnh cơ chế chính sách, tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, nông thôn phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp, thúc đẩy xây dựng nông thôn mới, như: các chính sách về phát triển giống, quy trình sản xuất, thâm canh, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp nông thôn, nhất là hệ thống giao thông - thủy lợi nội đồng sau dồn thửa đổi ruộng; tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, dịch bệnh....

8. Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tăng cường đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 và Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và các văn bản chỉ đạo của tỉnh trong công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh ATTP; xử lý nghiêm và công bố công khai các hành vi gian lận, vi phạm các quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, đe dọa đến sức khỏe nhân dân và môi trường sinh thái; đẩy mạnh xây dựng các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn theo nội dung Dự án khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất tiêu thụ nông sản bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 – 2020 được UBND tỉnh phê duyệt.

Tăng cường thanh tra đột xuất đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản, các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp; tập trung vào khâu buôn bán thuốc thú y, thuốc BVTV, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nhằm kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm về sử dụng chất cấm, lạm dụng thuốc BVTV, kháng sinh trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

9. Tăng cường công tác XTTM, quảng bá các nông sản của tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng, giới thiệu các mô hình sản xuất hiệu quả, tích cực thâm nhập thị trường mới trong và ngoài nước cho các nông sản có lợi thế, thế mạnh của tỉnh; tiếp tục duy trì và phát triển các nhãn hiệu hàng hóa tập thể đã được bảo hộ, đồng thời phối hợp hỗ trợ, xây dựng nhãn hiệu hàng hóa tập thể mới cho một số nông sản khác của tỉnh.

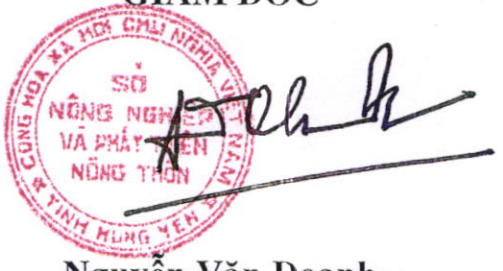
10. Đẩy mạnh cải cách hành chính và nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý ngành; đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho cơ sở, địa phương giải quyết nhanh các yêu cầu về đầu tư sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tăng cường thanh tra, kiểm tra công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí và xử lý nghiêm các vi phạm theo quy định của pháp luật; tập trung vào những việc nhạy cảm như: quản lý và sử dụng đất, XDCB, sản xuất kinh doanh

giống, sử dụng chất cấm trong chăn nuôi, sản xuất kinh doanh thuốc thú y và thuốc BVTV,…Kiện toàn tổ chức bộ máy ngành NN-PTNT theo Thông tư Liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25/3/2015, Thông tư Liên tịch số 15/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 26/3/2015 giữa Bộ Nội vụ và Bộ Nông nghiệp và PTNT; tổ chức thực hiện tốt quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy chế về quản lý, phối hợp công tác và chế độ thông tin báo cáo của các tổ chức cấp tỉnh ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn Hưng Yên đặt tại địa bàn cấp huyện với Ủy ban nhân dân cấp huyện; các nhân viên kỹ thuật nông nghiệp trên địa bàn cấp xã với Ủy ban nhân dân cấp xã

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm 2017 và dự kiến kế hoạch năm 2018 của Ngành Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hưng Yên, Sở Nông nghiệp và PTNT Hưng Yên xin trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:
- Bộ NN-PTNT;
- TT TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Vụ: Kế hoạch, Tài Chính, HTQT, VP Bộ và TT TH-TK thuộc Bộ NN-PTNT;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Đảng ủy Sở, Công đoàn ngành;
- Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Doanh

Phòng NN-PTNT (Kinh tế) các huyện, thành phố

Biểu 01: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, THỦY SẢN NĂM 2018

(Kèm theo Kế hoạch số 140 /KH-SNN ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017			Kế hoạch 2018	% so sánh với	
				Kế hoạch cả năm	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		ƯTH2017/2016	KH2018/ƯTH2017
			1	2	3	4	5	(6=4/1)	(7=5/4)
	Giá trị sản xuất theo giá cố định 2010	Tỷ đồng	**11.561,22**	**11.613,0**	**6.305,50**	**11.867,22**	**12.176,17**	**102,65**	**102,60**
	- Nông nghiệp	"	10.497,74	10.465,0	5.730,50	10.753,09	11.009,02	102,43	102,38
	Trong đó: + Trồng trọt	"	4.968,59	5.091,00		5.008,82	5.041,07	100,81	100,64
	+ Chăn nuôi	"	5.378,84	5.165,00		5.588,96	5.807,95	103,91	103,92
	+ Dịch vụ	"	150,31	209,00		155,31	160,00	103,33	103,02
	- Lâm nghiệp	"	10,73	11,00	5,80	9,86	9,65	91,89	97,88
	- Thuỷ sản	"	1.052,76	1.137,00	579,00	1.104,28	1.157,50	104,89	104,82
A	**TRỒNG TRỌT**								
1	**Tổng diện tích trồng cây hàng năm**	**Ha**	**102.181,72**	**101.685,00**	**56.043,39**	**100.561,90**	**98.860,00**	**98,41**	**98,31**
	Trong đó: Cây vụ đông	"	12.511,00	11.900,00	12.611,00	12.611,00	12.360,00	100,80	98,01
2	**Tổng sản lượng lương thực**	**Tấn**	504.469,00	502.094,00	266.606,00	490.548,00	469.490,00	97,24	95,71
	Trong đó: + Thóc	-	457.380,00	455.888,00	230.139,00	440.210,00	424.540,00	96,25	96,44
	+ Ngô	-	47.089,00	46.206,00	36.467,00	50.338,00	44.950,00	106,90	89,30
3	**Diện tích cây lương thực có hạt**	**Ha**	**82.251,00**	**79.960,00**	**41.649,00**	**79.226,00**	**76.308,00**	**96,32**	**96,32**
	- Lúa cả năm	Ha	74.158,00	72.360,00	35.406,00	70.987,00	68.740,00	95,72	96,83
	Năng suất	Tạ/ha	61,68	63,00	65,00	62,01	61,76	100,54	99,59
	Sản lượng	Tấn	457.380,00	455.888,00	230.139,00	440.210,00	424.540,00	96,25	96,44
	Trong đó: (1) Diện tích lúa chất lượng cao	Ha	45.940,00	44.970,00	20.995,76	45.270,00	44.000,00	98,54	97,19
	Lúa cả năm chia theo vụ								
	(1) Lúa đông xuân	Ha	37.123,00	36.120,00	35.607,00	35.607,00	34.430,00	95,92	96,69
	Năng suất	Tạ/ha	65,84	66,00	66,00	66,00	66,00	100,24	100,00
	Sản lượng	Tấn	244.429,00	238.392,00	235.006,00	235.006,00	227.240,00	96,14	96,70
	Trong đó: Diện tích lúa chất lượng cao	Ha	21.939,69	22.540,00	22.540,00	22.540,00	21.000,00	102,74	93,17
	(2) Lúa mùa	Ha	37.035,00	36.240,00		35.380,00	34.310,00	95,53	96,98
	Năng suất	Tạ/ha	57,50	58,00		58,00	57,51	100,87	99,15
	Sản lượng	Tấn	212.951,00	210.192,00		205.204,00	197.300,00	96,36	96,15
	Trong đó: Diện tích lúa chất lượng cao	Ha	24.000,31	22.430,00		22.730,00	23.000,00	94,71	101,19
	- Ngô cả năm	Ha	8.093,00	7.600,00	6.243,00	8.239,00	7.568,00	101,80	91,86
	Năng suất	Tạ/ha	58,18	60,80	58,00	61,09	59,39	104,99	97,23
	Sản lượng	Tấn	47.089,00	46.206,00	36.467,00	50.338,00	44.950,00	106,90	89,30
	Trong đó: (1) Diện tích ngô Đông	Ha	3.920,00	4.200,00	3.920,00	3.980,00	4.000,00	101,53	100,50
4	**Diện tích cây có bột**	**Ha**							
	- Khoai lang cả năm	"	502,31	545,00	460,01	488,70	510,00	97,29	104,36
	Năng suất	Tạ/ha	147,46	150,00	145,03	147,40	149,02	99,96	101,10
	Sản lượng	Tấn	7.407,00	8.175,00	6.671,53	7.203,00	7.600,00	97,25	105,51
	- Cây có bột khác	Ha	7,27		46,16	41,50	52,00	570,84	125,30
5	**Diện tích cây thực phẩm**	**Ha**							
	- Rau các loại - Diện tích	Ha	12.237,85	13.000,00	9.597,89	13.017,60	13.850,00	106,37	106,39
	- Năng suất:	Tạ/ha	217,28			218,09	219,90	100,37	100,83
	- Sản lượng:	Tấn	265.899,00			283.901,00	287.040,00	106,77	101,11
	Tr. đó: + Cải các loại	Ha	3.260	3.400,00	1.552,99	3.300,00	3.400,00	101,22	103,03
	Năng suất	Tạ/ha	207,98	210,00		206,98	210,00	99,52	101,46
	Sản lượng	Tấn	67.806	71.400,00		73.689,00	71.400,00	108,68	96,89
	+ Khoai tây	Ha	845,34	900,00	657,99	755,34	850,00	89,35	112,53
	Năng suất	Tạ/ha	193,67	200,00		193,67	200,00	100,00	103,27
	Sản lượng	Tấn	16.372	18.000,00		14.629,00	17.000,00	89,36	116,21
	+ Cà chua	Ha	863,74	900,00	586,37	891,52	900,00	103,22	100,95
	Năng suất	Tạ/ha	260	260,00		258,31	260,00	99,35	100,65
	Sản lượng	Tấn	22.457	23.400,00		23.029,00	23.400,00	102,55	101,61

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017			Kế hoạch 2018	% so sánh với	
				Kế hoạch cả năm	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		ƯTH2017/2016	KH2018/ ƯTH2017
			1	2	3	4	5	(6=4/1)	(7=5/4)
	+ Các loại rau khác	Ha	7.268,57	7.800,00	6.800,54	8.070,74	8.700,00	111,04	107,80
	- Đậu các loại	Ha	1.332,91	1.300,00	533,18	1.300,00	1.340,00	97,53	103,08
	Năng suất	Tạ/ha	18,26	22,30		20,79	18,88	113,86	90,82
	Sản lượng	Tấn	2.434,00	2.899,00		2.703,00	2.530,00	111,05	93,60
6	**Diện tích cây công nghiệp**	**Ha**							
	- Lạc cả năm	Ha	936,56	920,00	721,61	**887,10**	1.000,00	94,72	112,73
	Năng suất	Tạ/ha	33,17	34,92		36,90	36,30	111,25	98,37
	Sản lượng	Tấn	3.107,00	3.213,00		3.274,00	3.630,00	105,37	110,87
	- Đậu tương cả năm	Ha	2.187,12	2.410,00	1.071,00	1.992,30	2.140,00	91,09	107,41
	Năng suất	Tạ/ha	19,31	16,04	19,93	18,43	18,36	95,44	99,64
	Sản lượng	Tấn	4.223,00	3.865,00	2.134,00	3.672,00	3.930,00	86,95	107,03
	- Cây công nghiệp khác	Ha		290,00		330,00	295,00		89,39
7	**Diện tích cây hàng năm khác**	**Ha**							
	- Diện tích cây dược liệu	Ha	638,05	850,00	524,02	926,00	1.220,00	145,13	131,75
	- Diện tích cây làm thức ăn gia súc	"	87,00	110,00		117,50	212,00	135,06	180,43
	- Diện tích vườn hoa, cây cảnh	"	1.616,34	1.800,00	1.440,52	1.424,20	1.512,00	88,11	106,16
	- Diện tích cây hàng năm khác	"	199,44	300,00		611,00	221,00	306,36	36,17
8	**Diện tích cây dâu**	**Ha**	**185,87**	**200,00**		**200,00**	**200,00**	107,60	**100,00**
9	**Diện tích cây ăn quả**	**Ha**	**9.229,69**	**10.010,00**		**9.833,00**	**10.490,00**	**106,54**	**106,68**
	- Cây có múi (tổng DT)	ha	2.092,65	2.600,00		1.733,00	2.080,00	82,81	120,02
	+Sản lượng	tấn	35.397,80			29.000,00	35.000,00	81,93	120,69
	- Chuối: +Diện tích	ha	1.986,78	2.000,00		1.938,00	2.008,00	97,54	103,61
	+Sản lượng	tấn	37.535,39			41.500,00	43.000,00	110,56	103,61
	- Nhãn +Diện tích	ha	3.513,42	3.900,00		4.194,00	4.340,00	119,37	103,48
	+ Sản lượng	tấn	34.532,85			32.400,00	43.400,00	93,82	133,95
	- Vải + Diện tích	ha	449,71	600,00		848,00	950,00	188,57	112,03
	+ Sản lượng	tấn	5.887,31			11.000,00	12.480,00	186,84	113,45
	-Cây ăn quả khác:	Ha	2.918,49	900,00		1.120,00	1.112,00	38,38	99,29
10	**Trồng cây nhân dân (trồng mới)**	**1.000 cây**	140,00	*130,00*		*170,00*	*130,00*		
	- Cây lấy gỗ	"	40	30,00		60,00	40,00	150,00	66,67
	- Cây ăn quả	"	100	100,00		110,00	80,00	110,00	72,73
B	**CHĂN NUÔI:**								
1	**Tổng đàn trâu nghé**	**Con**	**2.656,00**	**2.945,00**	**2.733,00**	**2.800,00**	**2.900,00**	**105,42**	103,57
2	**Tổng đàn bò bê**	"	37.002,00	40.950,00	34.332,00	36.700,00	37.410,00	**99,18**	**101,93**
	Trong đó: -Bò Lai	"	32.772,00		31.405,00	33.030,00	34.417,20	**100,79**	**104,20**
	- Bò sữa	"	1.854,00		1.864,00	2.050,00	2.100,00	110,57	102,44
3	**Tổng đàn lợn (trừ lợn sữa)**	"	625.425,00	705.000,00	586.881,00	560.000,00	620.000,00	89,54	110,71
	Trong đó: - Đàn lợn nái	"	67.987,00	70.500,00	68.830,00	55.000,00	60.000,00	80,90	109,09
	- Đàn lợn thịt	"	556.340,00	634.500,00	517.105,00	504.000,00	559.000,00	90,59	110,91
4	**Tổng đàn gia cầm**	**1.000 con**	8.148,00	8.448,00	7.992,00	8.700,00	8.620,00	106,77	99,08
5	**Sản phẩm chăn nuôi**								
	- Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	110.950,00	108.153,00	53.756,00	113.000,00	118.000,00	**101,85**	**104,42**
	- Sản lượng thịt trâu, bò xuất chuồng	"	3.136,00	3.240,00	1.951,00	3.300,00	3.500,00	105,23	**106,06**
	- Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng	"	25.746,00	26.292,00	15.020,00	27.000,00	28.000,00	104,87	103,70
	- Sản lượng sữa tươi	"	3.900,00	4.500,00	2.403,00	4.500,00	4.700,00	115,38	104,44
	- Sản lượng trứng gia cầm	1.000 quả	276.223,00	265.000,00	167.414,00	265.000,00	270.000,00	95,94	101,89
C	**NGÀNH THUỶ SẢN**								
	- Diện tích nuôi trồng thuỷ sản	Ha	5.633,00	4.163,00		5.713,00	5.800,00	**101,42**	**101,52**
	- Tổng sản lượng thuỷ sản	Tấn	36.795,00	30.046,00	19.512,00	38.550,00	39.800,00	**104,77**	**103,24**

BIỂU 02: KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG CÂY TRỒNG TỈNH HƯNG YÊN NĂM 2018

(Kèm theo Kế hoạch số 140/SNN-KH ngày 28/8/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Số TT	Các huyện, thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)		Diện tích cây dược liệu (ha)	Sản lượng lương thực có hạt (tấn)			Sản lượng cây trồng khác (tấn)		
		Tổng số	Tr.đó: Cây vụ đông		Tổng số	Trong đó:		Lạc	Đậu tương	Đậu các loại
						Thóc	Ngô			
	Toàn tỉnh	**98.860**	**12.360**	**1.220**	**469.490**	**424.540**	**44.950**	**3.630**	**3.930**	**2.530**
1	Thành phố Hưng Yên	6.350	1.650	15	25.800	13.500	12.300	510	840	790
2	Huyện Văn Lâm	7.200	800	160	35.600	35.500	100	90	40	30
3	Huyện Mỹ Hào	8.200	210	0	48.300	48.300	0	0	0	0
4	Huyện Yên Mỹ	9.400	800	5	45.340	43.240	2.100	80	330	950
5	Huyện Khoái Châu	11.800	2.300	950	38.000	24.500	13.500	2.100	2.040	170
6	Huyện Văn Giang	6.680	1.480	30	14.040	12.800	1.240	60	130	100
7	Huyện Ân Thi	17.200	1.600	0	94.900	92.300	2.600	0	0	0
8	Huyện Kim Động	10.750	1.400	50	57.500	50.200	7.300	585	160	280
9	Huyện Tiên Lữ	9.800	1.000	10	50.780	48.500	2.280	175	90	60
10	Huyện Phù Cừ	11.480	1.120	0	59.230	55.700	3.530	30	300	150

BIỂU 03: KẾ HOẠCH CHĂN NUÔI TỈNH HƯNG YÊN NĂM 2018

(Kèm theo Kế hoạch số 190/SNN-KH ngày 28/8/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Số TT	Các huyện, thành phố	Tổng đàn				Diện tích nuôi thả cá (ha)	Sản lượng (tấn)		
		Đàn lợn (con)	Đàn trâu (con)	Đàn bò (con)	Đàn gia cầm (1.000 con)		Thịt hơi XC	Thịt gia cầm	Sản lượng thuỷ sản
	Toàn tỉnh	**620.000**	**2.900**	**37.410**	**8.620**	**5.800**	**147.900**	**28.000**	**39.800**
1	Thành phố Hưng Yên	60.000	100	10.330	450	230	11.200	1.500	1.600
2	Huyện Văn Lâm	46.500	200	750	620	270	11.200	2.000	1.800
3	Huyện Mỹ Hào	34.000	600	1.050	440	360	11.100	2.400	2.400
4	Huyện Yên Mỹ	50.000	150	1.330	1.100	320	12.100	3.800	2.000
5	Huyện Khoái Châu	100.000	150	2.400	1.100	1.300	20.500	3.000	9.000
6	Huyện Văn Giang	110.000	100	1.600	300	550	24.500	800	3.800
7	Huyện Ân Thi	48.000	700	4.250	1.300	760	14.700	4.250	5.200
8	Huyện Kim Động	43.000	180	5.000	910	310	11.500	2.800	2.100
9	Huyện Tiên Lữ	90.000	400	6.900	1.100	600	22.500	4.150	4.200
10	Huyện Phù Cừ	38.500	320	3.800	1.300	1.100	8.600	3.300	7.700

BIỂU 04: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH

(Kèm theo Kế hoạch số 140/KH-SNN ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Nội dung	Cấp phê duyệt	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt (triệu đồng)	Năm 2017		Kế hoạch năm 2018		
					ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó	
								Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Tổng số			**5.270,47**	**1.147,00**	**5.271,47**	**1.896,00**	**1.896,00**	**0,00**
I	**Dự án quy hoạch chuyển tiếp**			**5.270,47**	**1.147,00**	**5.271,47**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
1	Dự án rà soát, bổ sung quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết tuyến sông Hồng, sông Luộc trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, định hướng đến năm 2050	UBND tỉnh	2017	2.294,00	1.147,00	2.295,00			
2	Dự án rà soát, bổ sung quy hoạch bố trí ổn định dân cư tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020, định hướng 2025	UBND tỉnh	2017	441,665		441,67			
3	Rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng 2030	UBND tỉnh	2015-2017	924,285		924,29			
4	Rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng 2030	UBND tỉnh	2015-2017	557,715		557,72			
5	Rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng 2030	UBND tỉnh	2015-2017	552,80		552,80			
6	Quy hoạch cấp nước sạch nông thôn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030	UBND tỉnh	2010-2017	500,00		500,00			
II	**Dự án quy hoạch triển khai mới**			**0,000**	**0,000**	**0,000**	**1.896,000**	**1.896,000**	**0,000**
1	Rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Hưng Yên đến năm 2025 định hướng đến năm 2035		2018				1.896	1.896	0